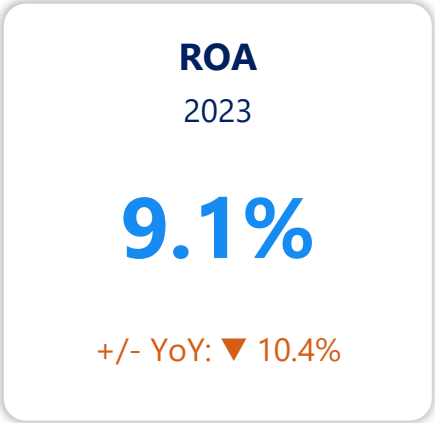
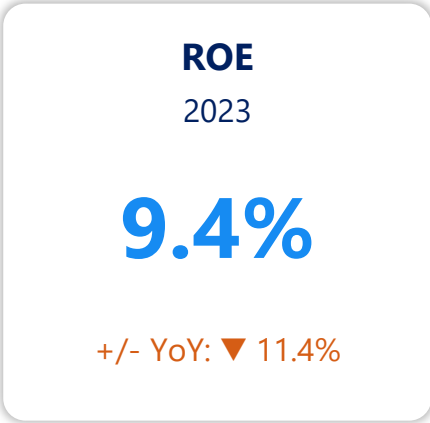
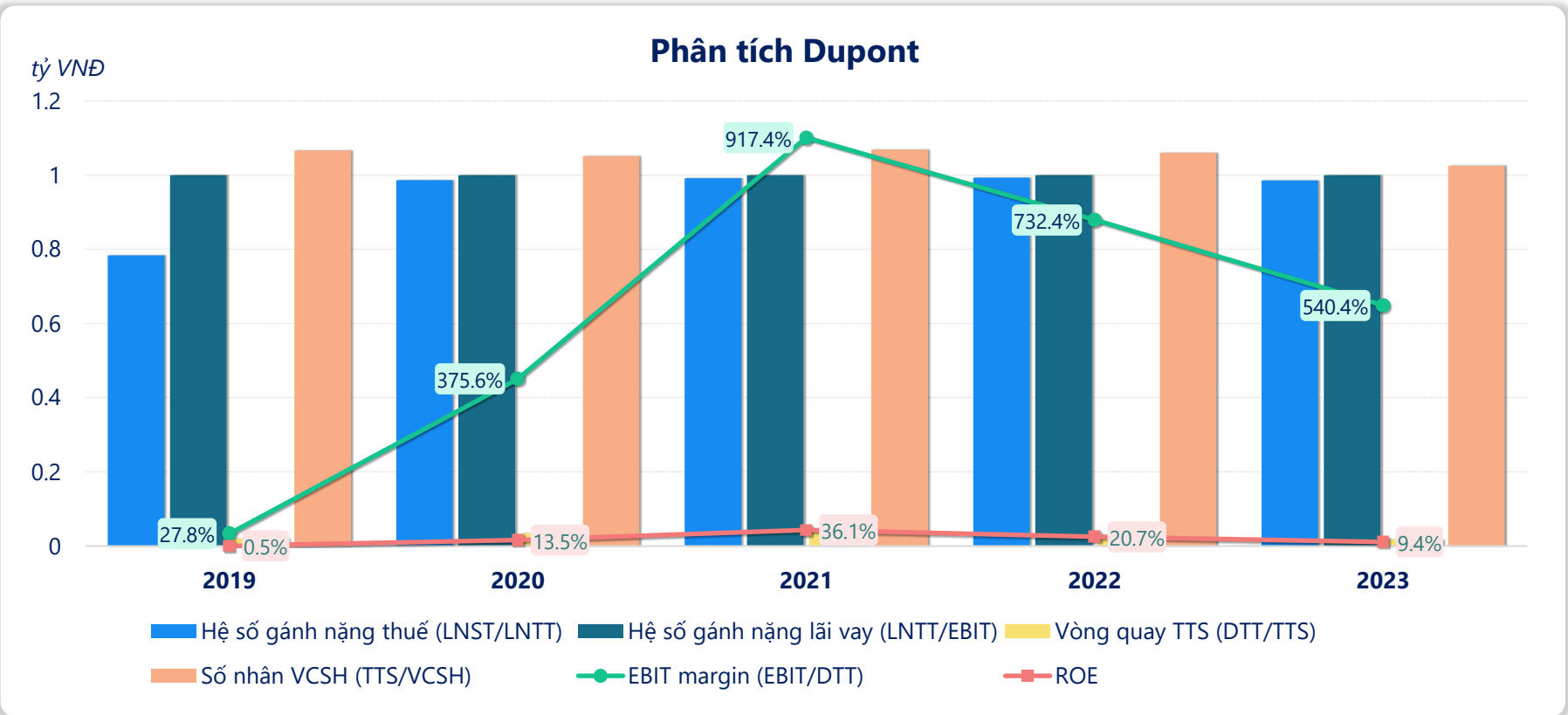
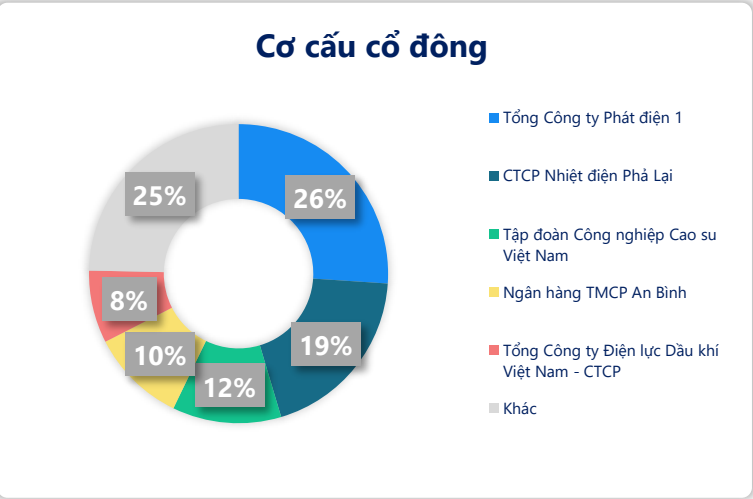


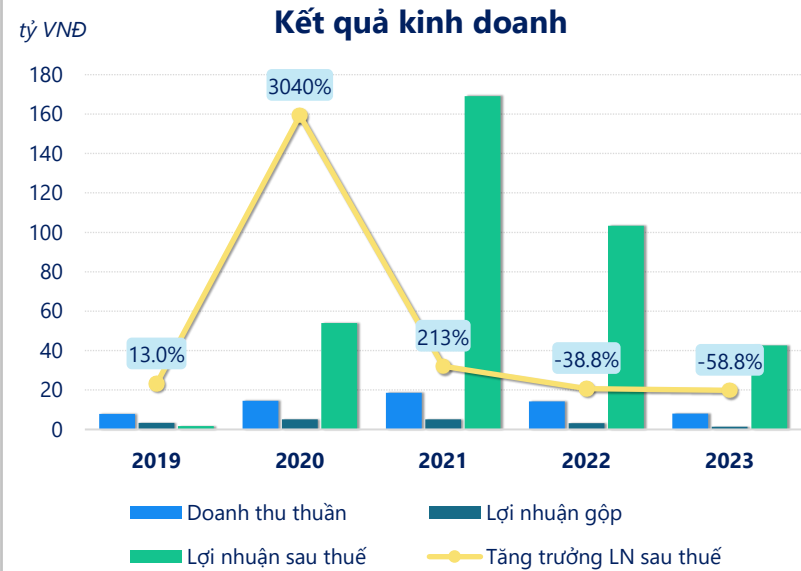
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		24,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,550 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		910
Số lượng CPLH (CP)		36,677,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,745
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.12
EPS		1,166
P/E		21.3

	YTD	1T	3T	6T
EIC	37.8%	5.5%	14.8%	10.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



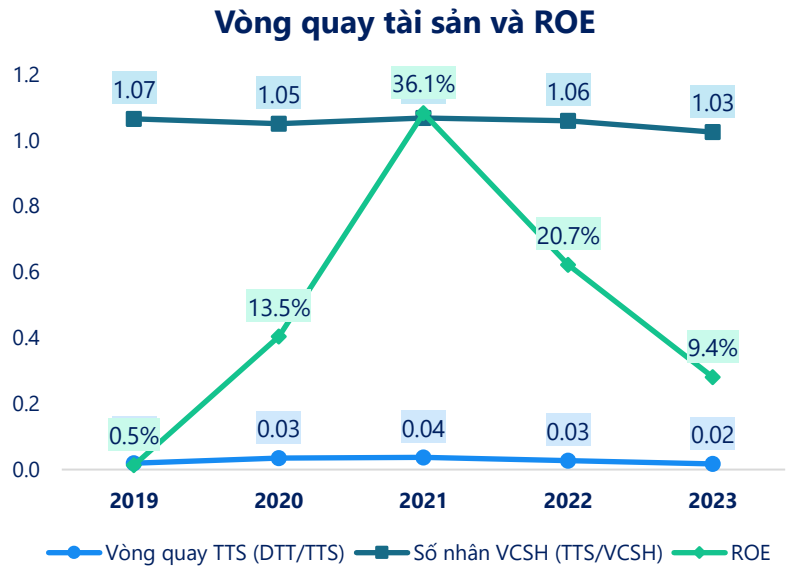
CTCP EVN quốc tế (UPCOM: EIC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **540%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

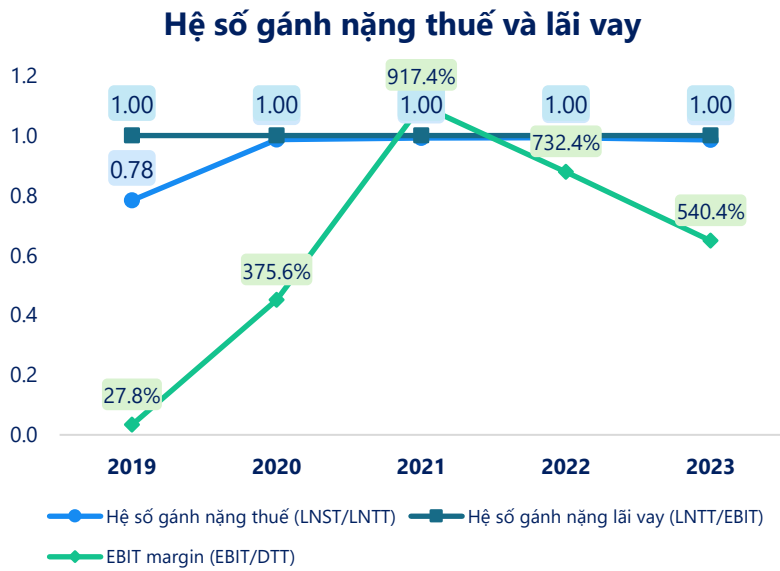
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2023**, **EIC** ghi nhận doanh thu thuần **8.00** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 43.8%** và **giảm 58.8%** so với năm trước.

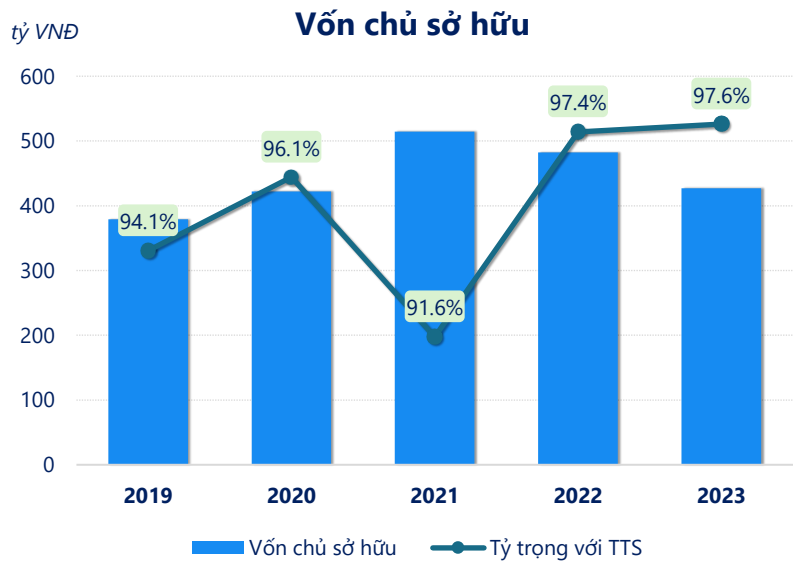
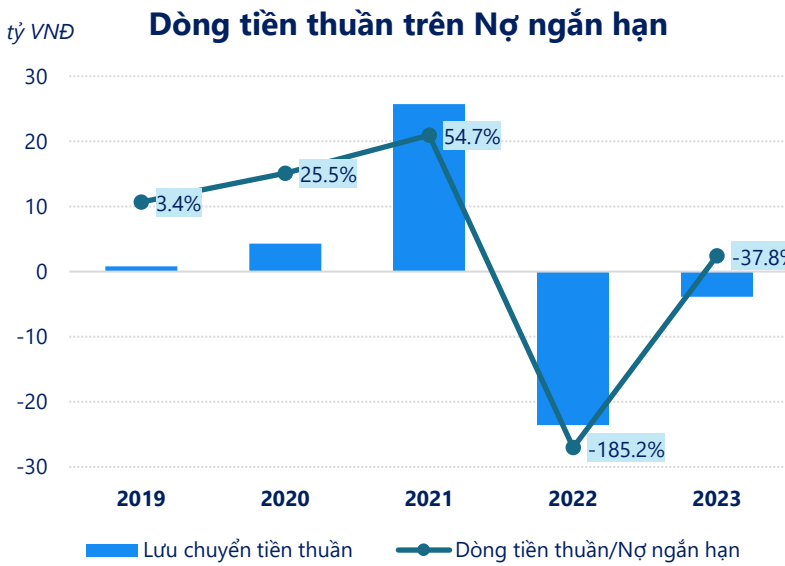
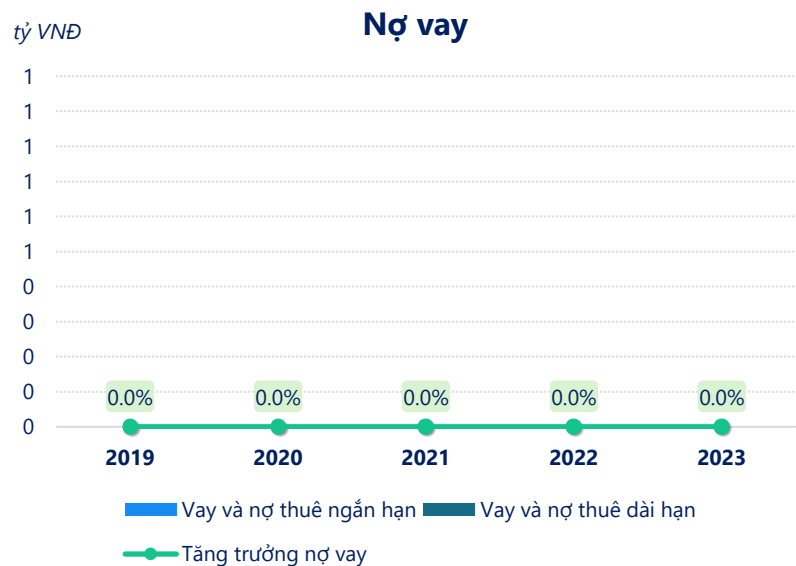
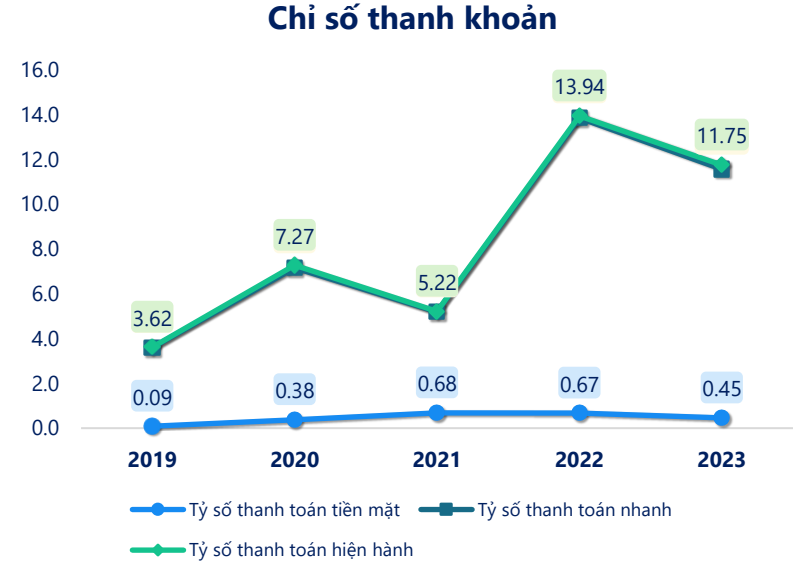
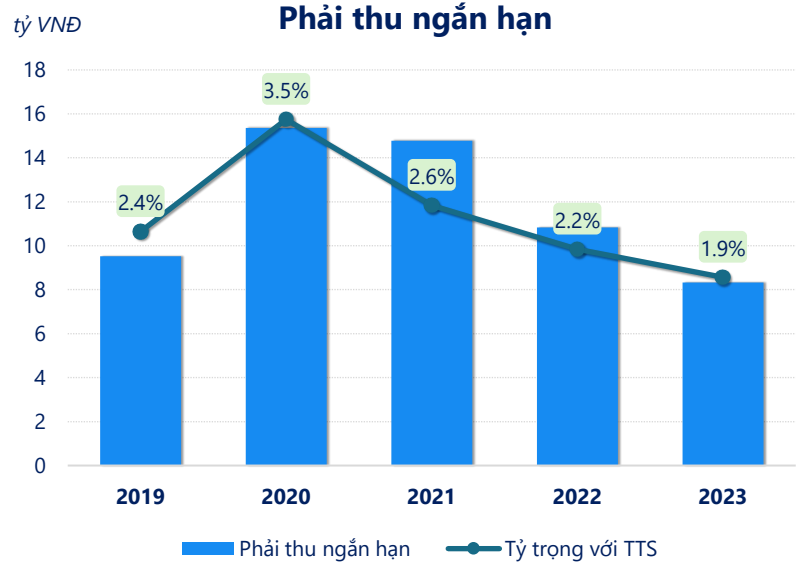
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.02**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	437	495	-11.7%
Tài sản ngắn hạn	121	177	-31.9%
Tiền và tương đương tiền	4.67	8.56	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	156	-32.6%
Phải thu ngắn hạn	8.32	10.8	-23.1%
Hàng tồn kho	1.95	1.08	80.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.65	-12.7%
Tài sản dài hạn	316	317	-0.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.5	22.8	-1.1%
Bất động sản đầu tư	21.3	21.4	-0.6%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.11	1.81	-38.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.1	12.7	-20.4%
Nợ ngắn hạn	10.1	12.7	-20.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	0.71	-23.8%
Nợ dài hạn	0.01	0.02	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	482	-11.4%
Vốn chủ sở hữu	427	482	-11.4%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7.90	14.6	18.6	14.2	8.00
Giá vốn hàng bán	4.61	9.51	13.4	11.0	6.60
Lợi nhuận gộp	3.29	5.08	5.20	3.19	1.40
Doanh thu HĐTC	5.53	62.9	198	127	57.9
Chi phí TC	0	8.19	26.6	16.4	6.60
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.63	4.99	6.36	9.83	9.41
LN thuần từ HĐKD	2.19	54.8	170	104	43.2
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0	-0.01
LN trước thuế	2.20	54.8	170	104	43.2
Lợi nhuận sau thuế	1.72	54.0	169	103	42.6
LNST của CĐ cty mẹ	1.72	54.0	169	103	42.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.52	-14.6	-9.02	-9.64	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	29.6	69.9	152	102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-10.7	-35.2	-166	-94.1
Tiền đầu kỳ	1.26	2.08	6.38	32.1	8.56
Lưu chuyển tiền thuần	0.82	4.30	25.7	-23.6	-3.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.08	6.38	32.1	8.56	4.67